

Số: /2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ  
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;*
- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*
- Căn cứ Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;*
- Căn cứ Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*
- Căn cứ Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*
- Thực hiện Quyết định 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 2 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;*
- Căn cứ Nghị quyết số ...../2021/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII kỳ họp thứ 01 về chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số ...../TTr-SNN ngày .... tháng ... năm 2021 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số ...../BC-STP ngày .... tháng ... năm 2021,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng ... năm 2021 và thay thế Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 về việc Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 quy định một số chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa và các loại cây trồng khác có hiệu quả đến năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phi Long**

## QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ  
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng thực hiện chuyển đổi cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi là hộ sản xuất) thực hiện chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn kém hiệu quả sang các cây trồng hàng năm khác có hiệu quả kinh tế cao hơn và chuyển đổi sản xuất từ 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm.

#### Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

- Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho hộ sản xuất; hộ sản xuất phải mua giống cây trồng đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.
- Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mức và đúng đối tượng.
- Cây trồng chuyển đổi phải có thị trường tiêu thụ, có lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao hơn cây trồng trước khi chuyển đổi.
- Trong trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, hộ sản xuất chỉ được nhận một chính sách hỗ trợ phù hợp nhất.

#### Điều 4. Thời gian thực hiện

Từ năm 2021 đến năm 2025.

### Chương 2 NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

**Điều 5. Hỗ trợ giá giống cây trồng cận thực hiện chuyển đổi sản xuất trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn.**

1. Cây trồng chuyển đổi được hỗ trợ: cây ngô, lạc, mè, đậu đỗ (đậu xanh, đậu đen, đậu tương), cỏ chăn nuôi, rau màu (rau ăn lá, rau ăn trái, cây dược liệu, cây gia vị ngắn ngày).

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Thực hiện chuyển đổi cây trồng từ đất trồng lúa, trồng mía, trồng sản kém hiệu quả sang trồng các cây trồng hàng năm quy định tại khoản 1 Điều này các vụ trong năm.

b) Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo đúng quy định của Luật Trồng trọt và Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

c) Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía, trồng sản theo kế hoạch chuyển đổi của UBND cấp xã xây dựng hàng năm và được UBND cấp huyện phê duyệt.

d) Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng phải tập trung, hình thành vùng sản xuất liền kề, diện tích tối thiểu vùng chuyển đổi là 0,5 ha/vùng; có nguồn nước tưới chủ động, đối với chuyển đổi trên đất lúa có thể tiêu thoát nước, không bị ngập úng.

3. Mức hỗ trợ:

a) Số vụ chuyển đổi được hỗ trợ: Không quá 3 (ba) vụ chuyển đổi trên cùng một diện tích trong suốt thời gian thực hiện chính sách.

b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ:

- Hộ sản xuất là đồng bào dân tộc thiểu số: Hỗ trợ 100% giá giống cây trồng cạn.

- Các hộ sản xuất còn lại: Hỗ trợ 50% giá giống cây trồng cạn.

c) Định mức hỗ trợ:

- Giống ngô: 20 kg/ha; giống lạc: 200 kg/ha; giống mè: 6 kg/ha; giống đậu đỗ: 20 kg/ha; cỏ chăn nuôi: hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha; rau màu: hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha.

- Giá giống nêu trên tính theo giá thời điểm do Sở Tài chính thông báo.

## **Điều 6. Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm**

1. Điều kiện hỗ trợ:

a) Thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm theo kế hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Diện tích phải tập trung theo vùng, diện tích tối thiểu vùng chuyển đổi là 1,0 ha/vùng; có nguồn nước tưới chủ động.

2. Mức hỗ trợ:

b) Số vụ chuyển đổi được hỗ trợ: Không quá 03 (ba) vụ Hè Thu trên cùng một diện tích trong suốt thời gian thực hiện chính sách.

b) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% giá giống lúa thuần.

c) Định mức hỗ trợ:

- Định mức hỗ trợ lúa giống: 120 kg/01 ha

- Giá lúa giống hỗ trợ: Theo giá thời điểm do Sở Tài chính thông báo.

### **Chương 3**

## **CƠ CHẾ HỖ TRỢ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**

### **Điều 7. Cơ chế hỗ trợ**

Ngân sách nhà nước hỗ trợ được quy thành 100% và thực hiện theo cơ chế như sau:

a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100% kinh phí thực hiện.

b) Đối với 3 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện.

c) Đối với huyện Tây Sơn, Hoài Ân: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% kinh phí; ngân sách huyện hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện.

d) Đối với các huyện, thị xã còn lại: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí; ngân sách huyện, thị xã hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện.

### **Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách**

Tổng kinh phí dự kiến hỗ trợ chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021 - 2025 là 119.570 triệu đồng, trong đó:

1. Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn: 108.271 triệu đồng

2. Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm: 11.300 triệu đồng.

Kinh phí hỗ trợ chính sách hàng năm thực hiện theo dự toán được UBND tỉnh phê duyệt.

### **Điều 9. Nguồn vốn thực hiện chính sách**

1. Nguồn kinh phí của ngân sách tỉnh (sự nghiệp kinh tế, đào tạo, khoa học)

2. Nguồn kinh phí của ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

3. Nguồn kinh phí của nông dân.

4. Các nguồn vốn khác theo quy định.

## **Chương 4**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Bố trí kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện chính sách.
2. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện chính sách

#### **Điều 11. Các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

##### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

a) Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ.

b) Giao nhiệm vụ các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện chính sách hỗ trợ đạt kết quả; xây dựng mô hình trình diễn chuyển đổi cây trồng cạn trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn, mô hình chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm; đào tạo, tập huấn về kỹ thuật sản xuất cho hộ sản xuất các nội dung liên quan đến chuyển đổi cây trồng, mùa vụ theo chương trình, kế hoạch khuyến nông hàng năm của tỉnh.

c) Hỗ trợ và phối hợp với các doanh nghiệp, Hợp tác xã nông nghiệp, địa phương trong việc triển khai thực hiện các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trồng trọt.

d) Phối hợp Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra việc thực hiện ở các địa phương và đề xuất hỗ trợ kinh phí.

e) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện chính sách.

##### **2. Sở Tài chính:**

a) Theo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT (trên cơ sở báo cáo của các địa phương), Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh để bố trí xem xét quyết định hỗ trợ kinh phí thực hiện.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị liên quan hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại trong lĩnh vực trồng trọt và thu hút đầu tư vào các dự án sản xuất, chế biến, xuất khẩu nông sản, nâng cao hiệu quả sản xuất.

4. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan liên quan đề xuất, xây dựng các dự án, đề tài khoa học công nghệ phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ đạt hiệu quả cao.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ trên địa bàn và báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp.

b) Xác định loại cây trồng, cơ cấu mùa vụ phù hợp định hướng chung của tỉnh; hỗ trợ hướng dẫn nông dân sử dụng giống mới, quy trình kỹ thuật sản xuất đạt hiệu quả.

c) Chỉ đạo UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ sau khi kết thúc vụ gieo trồng, UBND cấp huyện quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ cho UBND cấp xã để chi trả trực tiếp cho hộ sản xuất.

d) Báo cáo kết quả thực chi gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ.

e) Bố trí ngân sách của huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chính sách theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Hộ sản xuất đã được hỗ trợ giá giống cây trồng cận chuyển đổi trên đất chuyên trồng lúa theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh và hỗ trợ giá giống lúa thuần để thực hiện chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ lúa/năm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh nhưng chưa đủ 3 vụ, nếu tiếp tục thực hiện chuyển đổi đáp ứng điều kiện theo Quy định này thì được hỗ trợ các vụ còn lại theo chính sách của Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung chính sách đã ban hành để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phi Long**

**PHỤ LỤC**  
**Khái toán kinh phí và phân kỳ kinh phí hỗ trợ**

Stt	Nội dung hỗ trợ	Tổng diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Phân ra các năm									
				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)	Diện tích chuyển đổi (ha)	Kinh phí (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, trồng mía, trồng sắn</b>	<b>18.506</b>	<b>108.271</b>	<b>3.811</b>	<b>9.370</b>	<b>3.978</b>	<b>16.858</b>	<b>3.707</b>	<b>28.328</b>	<b>3.515</b>	<b>27.567</b>	<b>3.494</b>	<b>26.147</b>
1	Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa	12.604	66.291	2.501	5.516	2.509	11.024	2.509	16.517	2.516	16.548	2.568	16.686
2	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía	700	3.940	117	246	159	621	151	983	137	1.076	136	1.013
3	Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn	5.202	38.040	1.194	3.608	1.310	5.213	1.047	10.828	862	9.943	790	8.448
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm</b>	<b>4.317</b>	<b>11.300</b>	<b>938</b>	<b>1.013</b>	<b>884</b>	<b>1.967</b>	<b>839</b>	<b>2.874</b>	<b>824</b>	<b>2.751</b>	<b>833</b>	<b>2.695</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.823</b>	<b>119.570</b>	<b>4.749</b>	<b>10.383</b>	<b>4.862</b>	<b>18.825</b>	<b>4.546</b>	<b>31.202</b>	<b>4.339</b>	<b>30.318</b>	<b>4.327</b>	<b>28.842</b>



**KẾ HOẠCH****Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021-2025 theo cây trồng**

Stt	Diện tích chuyển đổi	Kế hoạch chuyển đổi giai đoạn 2021-2025 (ha)	Phân ra các năm				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>1</b>	<b>Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa</b>	<b>12.604</b>	<b>2.501</b>	<b>2.510</b>	<b>2.509</b>	<b>2.516</b>	<b>2.568</b>
	- Cây ngô	3.931	762	777	784	793	817
	- Cây lạc	2.665	548	524	515	532	547
	- Cây mè	421	107	94	78	69	74
	- Đậu đỗ	406	75	70	85	85	91
	- Cây rau màu	1.890	363	386	388	377	376
	- Cỏ chăn nuôi	3.291	647	660	660	661	663
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía:</b>	<b>700</b>	<b>117</b>	<b>159</b>	<b>151</b>	<b>137</b>	<b>136</b>
	- Cây ngô	198	20	44	45	41	48
	- Cây lạc	234	17	55	58	57	48
	- Cây mè	18	5	4	4	2	3
	- Đậu đỗ	73	15	15	15	14	14
	- Cây rau màu	59	15	17	13	7	7
	- Cỏ chăn nuôi	118	45	24	17	17	16
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn:</b>	<b>5.202</b>	<b>1.194</b>	<b>1.310</b>	<b>1.047</b>	<b>862</b>	<b>790</b>
	- Cây ngô	129	31	36	34	16	14
	- Cây lạc	3.645	815	918	722	615	576
	- Cây mè	865	218	228	178	127	115
	- Đậu đỗ	47	13	19	9	4	4
	- Cây rau màu	442	100	89	86	93	75
	- Cỏ chăn nuôi	75	18	22	20	8	8
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm</b>	<b>4.317</b>	<b>938</b>	<b>884</b>	<b>839</b>	<b>824</b>	<b>833</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.823</b>	<b>4.749</b>	<b>4.862</b>	<b>4.546</b>	<b>4.339</b>	<b>4.327</b>

**KẾ HOẠCH****Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2021-2025 theo địa phương**

Stt	Diện tích chuyển đổi	Kế hoạch chuyển đổi mới giai đoạn 2021-2025 (ha)	Phân ra các năm				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<b>I</b>	<b>Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa:</b>	<b>12.604</b>	<b>2.501</b>	<b>2.510</b>	<b>2.509</b>	<b>2.516</b>	<b>2.568</b>
1	Thị xã Hoài Nhơn	3.258	621	640	656	667	675
2	Huyện An Lão	630	110	130	130	130	130
3	Huyện Phù Cát	560	180	105	100	90	85
4	Huyện Phù Mỹ	300	100	50	50	50	50
5	Huyện Tây Sơn	1.113	195	237	224	229	230
6	Huyện Vĩnh Thạnh	216	41	44	44	44	45
7	Huyện Hoài Ân	6.250	1.200	1.250	1.250	1.250	1.300
8	Huyện Vân Canh	276	54	55	56	57	54
<b>II</b>	<b>Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng mía:</b>	<b>700</b>	<b>117</b>	<b>159</b>	<b>151</b>	<b>137</b>	<b>136</b>
1	Huyện Phù Cát	50	7	24	19		
2	Thị xã An Nhơn	6	3	3			
3	Huyện Tây Sơn	611	101	126	125	130	129
4	Huyện Vĩnh Thạnh	20	4	4	4	4	4
5	Huyện Vân Canh	13	2	2	3	3	3
<b>III</b>	<b>Chuyển đổi cây trồng trên đất trồng sắn:</b>	<b>5.202</b>	<b>1.194</b>	<b>1.310</b>	<b>1.047</b>	<b>862</b>	<b>790</b>
1	Huyện Phù Cát	3.065	760	699	588	540	478
2	Huyện Phù Mỹ	350	80	80	80	70	40
3	Thị xã An Nhơn	60	0	26	24	10	0
4	Huyện Tây Sơn	1.533	321	466	317	201	229
5	Huyện Vĩnh Thạnh	141	22	28	28	31	33
6	Huyện Vân Canh	54	11	12	11	11	11
<b>IV</b>	<b>Chuyển đổi từ sản xuất 3 vụ lúa/năm sang 2 vụ lúa/năm</b>	<b>4.317</b>	<b>938</b>	<b>884</b>	<b>839</b>	<b>824</b>	<b>833</b>
1	Thị xã Hoài Nhơn	1.633	289	336	336	336	336

Stt	Diện tích chuyển đổi	Kế hoạch chuyển đổi mới giai đoạn 2021-2025 (ha)	Phân ra các năm				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
2	Huyện Phù Cát	1.000	280	220	175	160	165
3	Huyện Phù Mỹ	500	100	100	100	100	100
4	Huyện Vĩnh Thạnh	1.014	235	194	194	194	198
5	Huyện Vân Canh	170	34	34	34	34	34
<b>Tổng cộng</b>		<b>22.823</b>	<b>4.749</b>	<b>4.862</b>	<b>4.546</b>	<b>4.339</b>	<b>4.327</b>